

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 01)

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các Khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 156/GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH DongShin Việt Nam do UBND huyện Trảng Bom cấp;


Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 03/ĐCGPMT-DS đề ngày 23 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH DongShin Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 156/GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH DongShin Việt Nam do UBND huyện Trảng Bom cấp, có địa chỉ tại Lô 6, đường ĐCD.03, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 156/GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Điều 2. Công ty TNHH DongShin Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 156/GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh (cấp điều chỉnh lần 01) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 156/GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 hết hiệu lực. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website BQL các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép về thông tin chung của cơ sở

- Điều chỉnh Điều 1 của Giấy phép môi trường trường số 156/GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 thành:

*“**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH DongShin Việt Nam, địa chỉ tại Lô 6, đường ĐCD.03, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các bộ phận của giày dép, valy, túi xách (bằng vải, da tổng hợp) với công suất 20.750.000 sản phẩm/năm (tương đương 600 tấn sản phẩm/năm)” tại Lô 6, đường ĐCD.03, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:*

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các bộ phận của giày dép, valy, túi xách (bằng vải, da tổng hợp) với công suất 20.750.000 sản phẩm/năm (tương đương 600 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 6, đường ĐCD.03, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603517241 do Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21 tháng 7 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp, mã số dự án: 9833080016 chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 10 tháng 11 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3603517241.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các bộ phận của giày dép, valy, túi xách (bằng vải, da tổng hợp).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích 12.276,9 m² (thuộc Lô 6, đường ĐCD.03, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất các bộ phận của giày dép, valy, túi xách (bằng vải,

da tổng hợp) với công suất 20.750.000 sản phẩm/năm (tương đương 600 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

a) Quy trình sản xuất các bộ phận của giày, dép, vali, túi xách bằng vải, da tổng hợp: Nguyên vật liệu (da tổng hợp PU, vải các loại) → Cắt → Ép nóng, lạnh/ In → Cắt lần 2 → Kiểm tra chất lượng và số lượng → Gắn logo → Kiểm tra và đóng gói → Thành phẩm → Xuất xưởng.

b) Quy trình in:

b-1) Quy trình chụp film khung in: Chuẩn bị khung lụa trắng → Quét keo chụp bản 2D/3D → Cho khung in vào lò sấy → Chụp film khung in → Vệ sinh khung in → Quét keo lên khung in => Chuyển sang quy trình in – Quy trình b-2.

b-2) Quy trình in: Chuẩn bị dụng cụ và vật liệu in → Dán vật liệu lên bàn in → In và sấy UV song song → Sấy nhiệt → Kiểm tra chất lượng và số lượng → Chuyển sang khâu gắn logo quy trình a hoặc đóng gói thành phẩm tùy theo đơn hàng.”

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

- Điều chỉnh bỏ “Nguồn số 06: Nước làm mát máy móc, thiết bị” và các nội dung liên quan đến “Nguồn số 06” tại Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 156/GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025.

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

- Điều chỉnh Mục 1 phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường thành:

“1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lụa số 1.

- Nguồn số 02: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lụa số 2.

- Nguồn số 03: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lụa số 3.

- Nguồn số 04: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lụa số 4.

1.2. Các nguồn phát sinh không có hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 05: Khí thải từ phòng bơm cứu hỏa.”

- Điều chỉnh mục 2.1 phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 156/GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 thành:

“2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45’, múi chiếu 3°)

+ Dòng khí thải số 1: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in lụa số 1, công suất 45.000 m³/giờ (Xử lý nguồn khí thải số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1.205.691; Y = 416.880).

+ Dòng khí thải số 2: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in lụa số 2, công suất 45.000 m³/giờ (Xử lý nguồn khí thải số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X = 1.205.690; Y = 416.900).

+ Dòng khí thải số 3: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in lụa số 3, công suất 45.000 m³/giờ (Xử lý nguồn khí thải số 03). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X = 1.205.689; Y = 416.906).

+ Dòng khí thải số 4: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in lụa số 4, công suất 45.000 m³/giờ (Xử lý nguồn khí thải số 04). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X = 1.205.689; Y = 416.911).”

4. Điều chỉnh nội dung đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Điều chỉnh nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại mục 1.1 và mục 1.2 phần A của Phụ lục 3 của Giấy phép môi trường thành:

“1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt.

- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

- Nguồn số 01: X = 1.205.772; Y = 416.904

- Nguồn số 02: X = 1.205.722; Y = 416.937.”

5. Điều chỉnh nội dung yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Điều chỉnh, bổ sung khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên, khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại mục 1.1 và mục 1.2 phần A của Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường thành:

“1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.

- Khối lượng phát sinh: 265.453,7 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	244.443
2	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	08 03 01	KS	5.283
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	2.068

<i>TT</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Trạng thái</i>	<i>Mã CTNH</i>	<i>Phân loại</i>	<i>Số lượng (kg/năm)</i>
4	Mực in thải	Lỏng	08 02 01	KS	4.549
5	Dầu động cơ, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	117
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	150
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	239
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 04	KS	150
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100
10	Phim in thải	Rắn	16 01 09	KS	25
11	Bùn thải từ HTXLNT	Bùn	12 06 05	KS	120
12	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	4.000
13	Các thiết bị điện có linh kiện điện tử thải bỏ (đèn led)	Rắn	16 01 13	NH	300
14	Thủy tinh, nhựa thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	KS	600
Tổng cộng					265.453,7

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

- Khối lượng phát sinh: 72.207 kg/năm.

<i>STT</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Trạng thái</i>	<i>Khối lượng (kg/năm)</i>
1	Chất thải công nghiệp không dính thành phần nguy hại trong quá trình sản xuất (vải vụn, vải thừa, bao bì giấy, bao bì nhựa, giấy carton, giấy các loại, ...)	Rắn	64.799
2	Bùn từ bể tự hoại	Rắn	7.408
Tổng cộng			72.207

6. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh

Công ty TNHH DongShin Việt Nam tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung điều chỉnh.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**